Chiều dày vật hàn(mm)

Đường kính dây hàn (mm)

Dòng điện hàn (A)

Điện thế hàn (V)

Tốc độ hàn (m/h)

Tầm với điện cực (mm)

Tiêu hao khí (l/p)

Hướng hàn

1.2 mm

(2 ÷ 4) m/h

(8 ÷ 10) l/p

1.0 mm

(18 ÷ 21) V

(120 ÷ 260) A

(23 ÷ 30) V

(10 ÷15) mm

(5÷7) m/h

(17÷24) l/p

(5÷10) l/p

(80 ÷ 110) A

Từ dưới lên

Từ trên xuống

LIVEWORKSHEETS

Chiều dày vật hàn(mm)

Đường kính dây hàn (mm)

Dòng điện hàn (A)

Điện thế hàn (V)

Tốc độ hàn (m/h)

Tầm với điện cực (mm)

Tiêu hao khí (l/p)

Hướng hàn

1.2 mm

(8 ÷ 10) l/p

(18 ÷ 21) V

(23 ÷ 30) V

(5÷7) m/h

(5÷10) l/p

(2 ÷ 4) m/h

1.0 mm

(120 ÷ 260) A

(10 ÷15) mm

(17÷24) l/p

(80 ÷ 110) A

Từ dưới lên

Từ trên xuống